

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2015

Hà Nội, tháng 11 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.431.000.342	3.562.630.744.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	147.698.234.894	851.566.763.991
1. Tiền	111		140.562.882.847	695.215.957.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.135.352.047	156.350.806.813
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	40.597.827.279	250.096.748.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		36.397.827.279	296.716.577.152
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(49.219.828.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.200.000.000	2.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.029.258.221	1.001.427.500.637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	123.005.246.781	797.404.930.084
2. Trả trước cho người bán	132		7.805.410.525	43.294.595.614
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	167.037.295.530	187.288.366.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.818.694.615)	(26.560.391.914)
IV. Hàng tồn kho	140	8	563.214.218	1.262.430.431.973
1. Hàng tồn kho	141		563.214.218	1.307.130.113.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(44.699.681.647)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.542.465.730	197.109.299.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	462.864.880	11.437.126.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.188.660.350	174.962.434.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.890.940.500	10.709.737.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.513.906.162.727	9.270.627.415.818
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		618.109.287.886	1.465.496.651
4. Phải thu về cho vay dài hạn	218	10	616.642.591.235	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.466.696.651	1.465.496.651
II. Tài sản cố định	220		843.180.103.539	3.211.471.351.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.949.081.328	2.451.693.727.534
- Nguyên giá	222		222.095.684.042	5.564.395.557.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.146.602.714)	(3.112.701.829.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	755.231.022.211	759.777.624.091
- Nguyên giá	228		762.431.726.758	770.101.635.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.200.704.547)	(10.324.011.556)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.458.302.678	4.338.895.048
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.458.302.678	4.338.895.048
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	6.934.055.758.495	5.720.096.550.019
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.789.551.030.621	2.792.013.678.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.563.069.568.396	3.334.466.219.534
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.050.000.000	550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(447.614.840.522)	(406.933.348.015)
V. Tài sản dài hạn khác	260		115.102.710.129	333.255.122.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	115.102.710.129	333.255.122.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.011.337.163.069	12.833.258.160.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.850.322.623.711	6.770.501.706.700
I. Nợ ngắn hạn	310		2.238.059.499.198	6.158.474.391.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.687.654.551	1.044.450.038.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		393.374.324	44.652.868.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	406.243.924	3.722.837.818
4. Phải trả người lao động	314		1.210.618.920	68.860.018.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.573.713.026	31.502.295.577
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.584.158.412	2.658.823.562
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	464.857.268.797	547.699.640.327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1.717.763.803.212	4.369.954.011.001
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.582.664.032	44.973.857.198
II. Nợ dài hạn	330		612.263.124.513	612.027.315.413
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	605.037.852.713	604.792.043.613
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	7.225.271.800	7.235.271.800
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.161.014.539.358	6.062.756.453.362
I. Nguồn vốn, quỹ	410	18	6.161.005.539.358	6.062.356.453.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.630.310.461	8.630.310.461
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(627.624.771.103)	(726.273.857.099)
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(725.575.372.189)	(810.568.208.499)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.950.601.086	84.294.351.400
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		9.000.000	400.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		9.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		9.011.337.163.069	12.833.258.160.062


Nguyễn Thị Nguyên
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	217.670.048.241	2.737.274.090.793	628.715.636.951	7.657.721.744.935
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26		13.753.776.745		58.370.264.870
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	217.670.048.241	2.723.520.314.048	628.715.636.951	7.599.351.480.065
11	4. Giá vốn hàng bán	28	217.352.504.746	2.654.612.439.266	618.180.709.804	7.387.932.903.478
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.543.495	68.907.874.782	10.534.927.147	211.418.576.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	30.202.692.178	41.453.290.988	245.851.421.150	254.764.685.934
22	7. Chi phí tài chính	30	37.276.153.353	74.537.184.092	90.263.569.142	241.803.062.410
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.945.947.133	67.427.337.023	83.661.174.658	201.188.220.422
24	8. Chi phí bán hàng			1.854.712.794		32.618.878.441
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(16.788.157.403)	40.506.705.330	54.461.868.998	113.887.110.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.032.239.723	(6.537.436.446)	111.660.910.157	77.874.211.209
31	11. Thu nhập khác	32	558.254.499	3.311.415.798	4.505.009.182	29.049.332.649
32	12. Chi phí khác	33	368.696.309	502.359.806	18.215.318.253	1.608.235.055
40	13. Lợi nhuận khác		189.558.190	2.809.055.992	(13.710.309.071)	27.441.097.594
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.221.797.913	(3.728.380.454)	97.950.601.086	105.315.308.803
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.221.797.913	(3.728.380.454)	97.950.601.086	105.315.308.803

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nguyễn

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.950.601.086	105.315.308.803
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.043.730.517	203.531.340.268
- Các khoản dự phòng	03	2.828.388.155	17.733.083.778
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.193.598.053	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(245.571.914.086)	(238.945.272.469)
- Chi phí lãi vay	06	83.661.174.658	201.188.220.422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(52.894.421.617)	288.822.680.802
- Tăng các khoản phải thu	09	(540.577.695.090)	(181.515.662.276)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	35.768.906.331	126.464.381.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	488.692.975.051	628.823.835.770
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	551.364.367	(543.742.147)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(88.250.161.196)	(187.185.194.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(391.000.000)	89.269.631.546
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.391.193.166)	(3.025.024.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(164.491.225.320)	761.110.905.961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(458.616.800)	(46.537.088.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.755.657.876	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(1.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	139.133.204.657
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(249.320.247.225)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	260.318.749.873	18.985.074.300
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294.545.223.329	256.607.704.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	555.561.014.278	118.868.647.541
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.994.371.718.008	3.348.560.941.586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.088.116.438.010)	(4.402.360.286.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.093.744.720.002)	(1.053.799.344.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(702.674.931.044)	(173.819.791.109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	851.566.763.991	657.228.750.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.193.598.053)	2.310.508.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	147.698.234.894	485.719.467.293



Nguyễn Thị Nguyên
Người lập
Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2015



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng (tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý chung và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Đại diện theo UQ của TCTy
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế : mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị thương hiệu được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở tổng kết quả kinh doanh toàn Tổng công ty bao gồm kết quả kinh doanh tại Văn phòng và tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.561.734.160	2.100.952.980
Tiền gửi ngân hàng	139.001.148.687	693.115.004.198
Các khoản tương đương tiền	7.135.352.047	156.350.806.813
Cộng	147.698.234.894	851.566.763.991

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.234.445.040	596.025.390.542
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần kim khí TP Hồ Chí Minh	529.721.261	749.436.811
Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (VICASA)	341.244.725	-
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	461.141.354	107.231.550
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	36.588.510	86.361.947
Công ty Cổ phần DTXD Miền Nam	250.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	114.152.105.891	199.986.509.234
Cộng	123.005.246.781	797.404.930.084

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	462.864.880	11.437.126.640
Công cụ dụng cụ	-	7.506.791.280
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.197.889.818
Chi phí khác	462.864.880	1.732.445.542
Dài hạn	115.102.710.129	333.255.122.475
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.418.289.894	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	7.184.241.024	92.316.314.675
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.564.887.006	2.281.748.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	737.767.611	60.281.838.223
Tiền thuê đất trả trước	18.515.033.073	18.782.264.325
Chi phí dài hạn khác	682.491.521	46.445.000
Cộng	115.565.575.009	344.692.249.115

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	36.397.827.279	36.397.827.279	-	296.716.577.152	296.716.577.152	(49.219.828.552)
Cộng	36.397.827.279	36.397.827.279	-	296.716.577.152	296.716.577.152	(49.219.828.552)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Cộng	4.200.000.000	4.200.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Óng Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(26.654.964.724)	55.154.964.724	-	-	-
Quỹ hỗ trợ quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000
Cộng	29.050.000.000	(26.654.964.724)	55.704.964.724	550.000.000	-	550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Đầu tư vào công ty con

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi đăng ký hoạt</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Tỷ lệ Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinalat	Đồng Nai	51,00%	51,00% Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37% Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	76,53%	51,00% Sản xuất và kinh doanh
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	100%	100% Sản xuất tôn
Công ty TNHH MTV Tấm Lá Phú Mỹ	Vũng Tàu	100%	100% Sản xuất và kinh doanh
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Vũng Tàu	100%	100% Sản xuất và kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

MẪU SỐ B 09-DN

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	(17.973.853.128)	67.039.893.706	85.013.746.834	(20.725.345.139)	64.288.401.695
Công ty Cổ phần Kim khí Miền	95.033.451.515	-	95.033.451.515	95.033.451.515	-	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ	227.645.806.727	-	227.645.806.727	227.645.806.727	-	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	-	-	-	6.879.690.271	(3.739.221.204)	3.140.469.067
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	-	151.667.830.503	151.667.830.503	(5.755.481.349)	145.912.349.154
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	-	107.420.378.080	107.420.378.080	-	107.420.378.080
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	-	121.418.373.106	121.418.373.106	-	121.418.373.106
Công ty CP SX Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	39.991.583.800	-	39.991.583.800	39.991.583.800	-	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	250.840.177.148	-	250.840.177.148	250.840.177.148	-	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	(53.956.642.728)	328.543.357.272	382.500.000.000	(69.728.231.338)	312.771.768.662
Công ty Cổ phần Gang thép Thái	-	-	-	1.213.702.867.447	(114.632.936.565)	1.099.069.930.882
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	-	-	-	7.500.000.000	(2.197.761.777)	5.302.238.223
Công ty TNHH Posvina	-	-	-	74.380.090.161	-	74.380.090.161
Công ty TNHH MTV Thép Miền	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú	600.000.000.000	(87.503.351.779)	512.496.648.221	-	-	-
Cộng	2.789.551.030.621	(187.453.530.543)	2.602.097.500.078	2.792.013.678.500	(244.798.660.280)	2.547.215.018.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

– Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt	Tỷ lệ sở	Tỷ lệ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,04%	4,04%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình	10.538.802.437	-	10.538.802.437	10.538.802.437	-	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(1.317.697.296)	20.113.174.034	21.430.871.330	-	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	-	5.550.808.010	5.621.545.941	-	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	14.365.162.080	-	14.365.162.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	-	1.721.370.265	(1.721.370.265)	-
Công ty TNHH Posvina	-	-	-	-	-	-
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	18.308.619.752	-	18.308.619.752
Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	304.600.699.998	-	304.600.699.998
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	19.039.852.862	(11.592.486.214)	7.447.366.648	18.969.114.931	(13.768.919.206)	5.200.195.725
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	24.412.723.800	-	24.412.723.800
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.488.920.033)	6.850.160.391	8.339.080.424	(1.619.781.489)	6.719.298.935
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	61.211.173.021	-	61.211.173.021
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	-	62.494.827.000	(62.494.827.000)	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	14.219.296.572	-	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống Thép Nippon	-	-	-	28.500.000.000	(26.654.964.724)	1.845.035.276
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	(2.044.815.311)	21.533.004.689	23.577.820.000	(7.940.752.843)	15.637.067.157
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	6.211.770.000	-	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	(10.577.291.235)	61.065.044.056	71.642.335.291	(5.113.319.792)	66.529.015.499
Công ty TNHH Nasteclvina	98.806.118.098	(21.368.025.633)	77.438.092.465	98.806.118.098	(20.604.886.851)	78.201.231.247
Công ty TNHH Thép Vinalyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	739.284.403.522	-	739.284.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	-	192.456.601.097	192.456.601.097	-	192.456.601.097

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	66.896.417.045	-	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	80.806.070.319	-	80.806.070.319	80.806.070.319	-	80.806.070.319
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị	76.909.667.169	-	76.909.667.169	76.909.667.169	-	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(21.745.042.004)	921.699.035.557	903.602.096.026	(21.745.042.004)	881.857.054.022
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.806.162.755	-	73.806.162.755	73.806.162.755	-	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Gang thép Thái	1.213.702.867.447	(69.168.040.739)	1.144.534.826.708	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm	45.676.396.250	-	45.676.396.250	45.676.396.250	-	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(1.769.800.239)	272.470.274.172	274.240.074.411	-	274.240.074.411
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	(503.841.931)	996.158.069	1.500.000.000	(470.823.561)	1.029.176.439
Công ty TNHH VNS -DAEWOO	84.317.000.000	-	84.317.000.000	84.317.000.000	-	84.317.000.000
Cộng	4.563.069.568.396	(205.792.157.900)	4.357.277.410.496	3.334.466.219.534	(162.134.687.735)	3.172.331.531.799

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	242.072.541.933	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	462.944.009.935	(27.820.471.109)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.213.889.944	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	547.243.640	-	34.623.129.728	-
Thành phẩm	-	-	560.254.886.190	(13.530.526.500)
Hàng hoá	15.970.578	-	5.021.655.890	(3.348.684.038)
Cộng	563.214.218	-	1.307.130.113.620	(44.699.681.647)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	167.037.295.530	(25.012.616.636)	187.288.366.853	(14.237.607.059)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	41.760.000.000	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	114.680.489.966	-	76.323.025.476	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	29.061.087.783	(18.520.306.636)	36.169.943.379	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.200.000	-	421.900.000	-
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	2.427.886.262	-	2.445.886.262	-
Phải thu tiền chuyển nhượng CP tại Công ty CP Thép tấm miền Nam	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Ký cược, ký quỹ	191.463.725	-	5.255.791.944	-
Phải thu người lao động	198.360.000	-	819.080.000	-
Các khoản bảo hiểm	328.036.576	-	459.630.456	-
Phải thu khác	6.060.823.359	-	9.572.161.477	(7.745.297.059)
b) Dài hạn	1.466.696.651	-	1.465.496.651	-
Ký cược, ký quỹ	1.466.696.651	-	1.465.496.651	-

(i) Số tiền Trụ sở chính đã thanh toán hộ Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (bên B) theo hợp đồng vay số 01/VNS-PSF-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất vay là 6,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A cho Bên B vay và ngược lại bên B cho bên A vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên B vay bên A tại thời điểm 30/06/2015 là 656.649.606.505 VND. Khoản vay theo hình thức tín chấp.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	-	-	169.715.000	169.715.000
XDCB	3.458.302.678	3.458.302.678	3.458.302.678	3.458.302.678
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108	1.601.112.108	1.601.112.108
DA hàng rào bảo vệ Phước Long B(TSPN)	807.609.888	807.609.888	807.609.888	807.609.888
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
Sửa chữa	-	-	710.877.370	710.877.370
Cộng	3.458.302.678	3.458.302.678	4.338.895.048	4.338.895.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	1.207.294.729.436	3.985.783.412.300	324.962.860.250	36.260.218.329	10.094.337.162	5.564.395.557.477
Tăng trong kỳ	1.029.055.502	12.974.959.376	1.445.513.660	1.574.732.804	498.075.705	17.522.337.047
Mua sắm mới	-	38.500.000	-	237.059.200	-	275.559.200
Tăng khác (*)	1.029.055.502	12.936.459.376	1.445.513.660	1.337.673.604	498.075.705	17.246.777.847
Giảm trong kỳ	1.050.968.908.792	3.978.539.774.502	299.087.142.319	21.489.439.307	9.736.945.562	5.359.822.210.482
Giảm do góp vốn	1.032.078.154.634	3.977.710.960.237	294.806.785.496	21.212.264.715	9.736.945.562	5.335.545.110.644
Thanh lý	18.890.754.158	240.000.000	4.280.356.823	277.174.592	-	23.688.285.573
Giảm khác	-	588.814.265	-	-	-	588.814.265
Tại 30/09/2015	157.354.876.146	20.218.597.174	27.321.231.591	16.345.511.826	855.467.305	222.095.684.042
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2015	524.469.554.821	2.350.085.576.077	202.477.239.429	27.907.269.701	7.762.189.915	3.112.701.829.943
Tăng trong kỳ	4.263.380.261	8.585.265.492	1.964.610.424	2.266.111.557	497.261.313	17.576.629.047
Khấu hao trong kỳ	4.263.380.261	664.344.557	1.066.583.315	860.341.133	48.112.414	6.902.761.680
Tăng khác (*)	-	7.920.920.935	898.027.109	1.405.770.424	449.148.899	10.673.867.367
Giảm trong kỳ	445.982.338.860	2.344.311.488.693	181.117.858.838	17.268.801.669	7.451.368.216	2.996.131.856.276
Giảm do góp vốn	429.185.875.515	2.343.520.752.864	177.047.127.490	17.116.043.876	7.451.368.216	2.974.321.167.961
Thanh lý	16.796.463.345	240.000.000	4.070.731.348	152.757.793	-	21.259.952.486
Giảm khác	-	550.735.829	-	-	-	550.735.829
Tại 30/09/2015	82.750.596.222	14.359.352.876	23.323.991.015	12.904.579.589	808.083.012	134.146.602.714
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	682.825.174.615	1.635.697.836.223	122.485.620.821	8.352.948.628	2.332.147.247	2.451.693.727.534
Tại 30/09/2015	74.604.279.924	5.859.244.298	3.997.240.576	3.440.932.237	47.384.293	87.949.081.328

(*) Số điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

	30/09/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.717.763.803.212	1.717.763.803.212	2.994.371.718.008	5.646.561.925.797	4.369.954.011.001	4.369.954.011.001
Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương VN	15.000.000.000	15.000.000.000		25.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam- VNSTEEL	1.305.391.964.898	1.305.391.964.898	1.309.735.964.898	4.344.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	20.028.186.526	20.028.186.526	514.504.747.291	1.179.462.721.485	684.986.160.720	684.986.160.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở chính	200.035.542.615	200.035.542.615	592.517.631.844	808.567.794.234	416.085.705.005	416.085.705.005
Ngân hàng TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	-	-		79.543.379.947	79.543.379.947	79.543.379.947
Ngân hàng Indovina - CN Đống Đa	-	-		49.888.640.240	49.888.640.240	49.888.640.240
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ	-	-	32.215.817.727	32.215.817.727	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam- CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	203.879.512.305	501.263.348.779	297.383.836.474	297.383.836.474
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	100.489.576.825	196.920.108.532	96.430.531.707	96.430.531.707
Ngân hàng TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	-	-	624.571.462	57.447.285.704	56.822.714.242	56.822.714.242
Ngân hàng Indovina - CN Đống Đa	-	-	1.672.341.560	176.295.343.923	174.623.002.363	174.623.002.363
Ngân hàng Cathay United Bank - CN Chu Lai	177.308.109.173	177.308.109.173	177.308.109.173	40.055.670.525	40.055.670.525	40.055.670.525
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	39.423.444.923	341.729.207.890	302.305.762.967	302.305.762.967
Phải trả gốc trái phiếu đáo hạn	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	73.383.119.024	73.383.119.024	73.383.119.024
Khoản vay của Thép Miền Nam và	-	-	-	1.558.445.487.787	1.558.445.487.787	1.558.445.487.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả gốc trái phiếu đáo hạn	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	73.383.119.024	73.383.119.024	73.383.119.024
Khoản vay của Thép Miền Nam và Tấm lá Phú Mỹ	-	-	-	1.558.445.487.787	1.558.445.487.787	1.558.445.487.787
b) Vay dài hạn	7.225.271.800	7.225.271.800	-	10.000.000	7.235.271.800	7.235.271.800
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	4.114.000.000	4.114.000.000	-	10.000.000	4.124.000.000	4.124.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	3.111.271.800	3.111.271.800	-	-	3.111.271.800	3.111.271.800
Cộng	793.202.704.966	793.202.704.966	2.062.585.347.962	5.646.571.925.797	4.377.189.282.801	4.377.189.282.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2015	763.361.216.363	4.584.711.436	2.155.707.848	770.101.635.647
Tăng trong kỳ	183.057.600	-	-	183.057.600
Tăng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
Giảm trong năm	6.297.234.860	1.555.731.629	-	7.852.966.489
Giảm do góp vốn	6.297.234.860	1.555.731.629	-	7.852.966.489
Tại 30/09/2015	757.247.039.103	3.028.979.807	2.155.707.848	762.431.726.758
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2015	5.068.805.986	3.099.497.722	2.155.707.848	10.324.011.556
Tăng trong kỳ	-	140.968.837	-	140.968.837
Khấu hao trong kỳ	-	140.968.837	-	140.968.837
Giảm trong năm	1.015.630.411	2.248.645.435	-	3.264.275.846
Giảm do góp vốn	-	692.913.806	-	692.913.806
Giảm khác	1.015.630.411	1.555.731.629	-	2.571.362.040
Tại 30/09/2015	4.053.175.575	991.821.124	2.155.707.848	7.200.704.547
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2015	758.292.410.377	1.485.213.714	-	759.777.624.091
Tại 30/09/2015	753.193.863.528	2.037.158.683	-	755.231.022.211

Trụ sở chính đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2012 với giá trị phê duyệt là 54.465.813.727 VND, giảm 27.115.428.130 VND so với giá trị xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, hai lô đất còn lại với tổng giá trị là 195.297.675.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng hai lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Trụ sở chính chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Trụ sở chính đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Trụ sở chính đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Trụ sở chính sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Văn phòng và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.810.740.395	121.284.480.062	122.987.988.907	107.231.550
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.612.623	312.978.639	1.615.850.888	129.740.374
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	115.010.000	247.635.300	193.373.300	169.272.000
Thuế của Thép Miền Nam và Tấm lá Phú Mỹ	364.474.800	364.474.800	-	-
Cộng	3.722.837.818	122.209.568.801	124.797.213.095	406.243.924
b) Phải thu				
Thuế GTGT	31.971.334	430.057.576	406.077.401	7.991.159
Thuế TNDN	10.013.454.077	167.585.357	167.585.357	10.013.454.077
Thuế xuất khẩu, nhập	-	1.218.228.389	2.372.609.292	1.154.380.903
Thuế TNCN	35.974.472	-	-	35.974.472
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.576.325.240	16.251.721.625	4.675.396.385
Các loại thuế khác	3.743.504	136.898.026	136.898.026	3.743.504
Thuế của Thép Miền Nam và Tấm lá Phú Mỹ	624.594.487	624.594.487	-	-
Cộng	10.709.737.874	13.529.094.588	19.334.891.701	15.890.940.500

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí lãi vay	-	4.588.986.538
Phải trả chi phí điện nước	-	13.024.668.146
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	-	622.167.733
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	-
Trích trước tiền CK sản lượng phải trả cho khách hàng	-	1.286.886.290
Chi phí hỗ trợ 30a Chính Phủ	6.161.514.000	-
Chi phí thuê đất	4.242.700.800	8.942.500.000
Các khoản khác	16.148.000	3.037.086.870
Cộng	10.573.713.026	31.502.295.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	464.857.268.797	547.699.640.327
Kinh phí công đoàn	165.382.603	255.228.042
Bảo hiểm xã hội	-	3.208.655
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.998.971.929	399.876.287.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.692.914.265	144.514.916.597
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Công ty TNHH Posvina</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>1.665.804.734</i>	<i>4.371.129.862</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>2.068.622.982</i>	<i>2.517.792.483</i>
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>-</i>	<i>108.579.989</i>
<i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê</i>	<i>-</i>	<i>5.200.000.000</i>
<i>Công ty Tôn Phương Nam</i>	<i>6.093.081.044</i>	<i>3.257.243.687</i>
<i>Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất</i>	<i>5.151.823.394</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>4.626.777.350</i>	<i>2.104.211.628</i>
Dài hạn	605.037.852.713	604.792.043.613
Phải trả Ngân sách Nhà nước (ii)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.182.323.610	936.514.510
Cộng	1.069.895.121.510	1.152.491.683.940

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 30/09/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2015	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(726.273.857.099)
Lãi trong kỳ	-	-	125.664.788.441
Tăng khác (*)	-	-	698.484.910
Tại ngày 30/09/2015	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(599.910.583.748)

(*) Điều chỉnh của kiểm toán năm 2014

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	613.653.254.482	7.605.513.741.002
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.067.324.931	51.251.493.683
Doanh thu khác	995.057.538	956.510.250
Cộng doanh thu	628.715.636.951	7.657.721.744.935
<i>Các khoản giảm trừ</i>	-	58.370.264.870
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	43.756.261.650
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	14.614.003.220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	628.715.636.951	7.599.351.480.065

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	612.849.748.704	5.572.004.103.944
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.330.961.100	41.328.995.612
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	1.774.599.803.922
Cộng	618.180.709.804	7.387.932.903.478

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.249.632.165	11.413.002.590
Lãi đầu tư	42.803.634.173	782.640.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.229.401.395	220.153.740.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	568.753.417	3.012.986.833
Lãi bán hàng trả chậm	-	18.649.575.378
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	752.740.202
Cộng	245.851.421.150	254.764.685.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	83.661.174.658	201.188.220.422
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.022.422.988
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	93.251.878.322	21.851.853.819
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(101.790.214.367)	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.053.033.455	11.345.627.886
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	3.404.564.519	-
Chi phí tài chính khác	2.683.132.555	6.394.937.295
Cộng	90.263.569.142	241.803.062.410

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.755.657.876	-
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	-	7.776.364.595
Thu hồi phế liệu	1.206.960.445	16.285.818.074
Thu nhập khác	542.390.861	4.987.149.980
Cộng	4.505.009.182	29.049.332.649

24. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.709.762.447	-
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý vật tư tồn kho	1.206.960.445	-
Chi phí bỏ sót của lô hàng đã ghi nhận DT năm trước	13.762.267.916	-
Chi phí khác	536.327.445	1.608.235.055
Cộng	18.215.318.253	1.608.235.055

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được trình bày lại cho phù hợp với các thay đổi được quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC; Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được công ty lập cho cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã thực hiện giải thể hai đơn vị trực thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Tấm Lá Phú Mỹ để chuyển đổi loại hình hoạt động của hai công ty này thành Công ty TNHH MTV. Số liệu quý 3/2015 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty thép Việt Nam không bao gồm số liệu của hai Công ty này.

Nguyễn Thị Nguyên
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc